

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	545.367,0	701.442,3	128,6%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	21.855,0	27.247,0	124,7%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	15.203,0	14.648,8	96,4%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	6.652,0	12.598,2	189,4%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	523.512,0	536.748,0	102,5%
-	Thu bổ sung cân đối	398.242,0	398.242,0	100,0%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	125.270,0	138.506,0	110,6%
3	Thu kết dư		3.011,1	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		134.436,3	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	545.367,0	693.388,1	127,1%
I	Chi cân đối ngân sách huyện	416.401,0	409.105,1	98,2%
1	Chi đầu tư phát triển	15.950,0	15.962,3	100,1%
2	Chi thường xuyên	392.049,0	393.142,8	100,3%
3	Dự phòng ngân sách	8.402,0		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	128.966,0	143.420,9	111,2%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	116.511,0	121.346,6	104,2%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	12.455,0	22.074,3	177,2%
III	Chi nộp Ngân sách cấp trên		30.115,2	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		110.746,8	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /2024 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	28.130	21.855	174.500,3	164.694,3	620,3%	753,6%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	28.130	21.855	37.052,9	27.247,0	131,7%	124,7%
I	Thu nội địa	28.130	21.855	37.052,9	27.247,0	131,7%	124,7%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	300	45	931,1	139,7	310,4%	310,4%
-	Thuế giá trị gia tăng	300	45	930,4	139,6	310,1%	310,1%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0,7	0,1		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1.840	265	2.280,3	331,2	123,9%	125,0%
-	Thuế giá trị gia tăng	70	11	31,7	4,7	45,2%	45,2%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.630	245	2.176,5	326,5	133,5%	133,5%
-	Thuế tài nguyên	140	10	72,1		51,5%	
	+ Thuế tài nguyên rừng	130		62,8		48,3%	
	+ Thuế tài nguyên khác	10	10	9,3		93,4%	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			279,5	146,0		
-	Thuế giá trị gia tăng			130,8	19,6		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			148,7	126,4		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.500	7.152	17.561,2	15.028,7	206,6%	210,1%
-	Thuế giá trị gia tăng	5.290	4.497	11.271,1	9.580,5	213,1%	213,1%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	255	355,8	302,4	118,6%	118,6%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	70	70	32,2	32,2	45,9%	45,9%
-	Thuế tài nguyên	2.840	2.330	5.902,1	5.113,7	207,8%	219,5%
	+ Thuế tài nguyên nước	1.700	1.190	2.586,1	1.810,3	152,1%	152,1%
	+ Thuế tài nguyên khác	1.140	1.140	3.316,0	3.303,4	290,9%	289,8%
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.700	1.530	2.296,0	2.066,4	135,1%	135,1%
6	Lệ phí trước bạ	2.000	2.000	2.500,9	2.500,9	125,0%	125,0%
7	Thu phí, lệ phí	1.350	1.299,0	2.169,2	1.994,6	160,7%	153,6%
-	Phí và lệ phí trung ương	51		176,5	2,0	346,1%	
-	Phí và lệ phí địa phương	1.299	1.299	1.992,6	1.992,6	153,4%	153,4%
	+ Thu phí, lệ phí tỉnh			919,2	919,2		
	+ Thu phí, lệ phí huyện			919,2	919,2		
	+ Thu phí, lệ phí xã			154,3	154,3		
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	50	50	22,7	22,7	45,4%	45,4%
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30	30	27,1	27,1	90,2%	90,2%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	180	144	142,2	113,7	79,0%	79,0%
11	Thu tiền sử dụng đất	9.000	7.920	3.079,8	2.710,2	34,2%	34,2%
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước						
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.030	270	1.463,3	1.099,3	142,1%	407,2%
-	Thu từ giấy phép do Trung ương cấp	760		364,0		47,9%	
-	Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	270	270	1.099,3	1.099,3	407,2%	407,2%
14	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước						
15	Thu khác ngân sách	2.200	1.200	4.322,4	1.089,1	196,5%	90,8%
-	Thu tiền phạt	1.380	400	2.108,1	160,5	152,8%	40,1%
	Trong đó:						
	+ Phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	700		1.532,5		218,9%	
	+ Phạt VPHC do ngành thuế thực hiện	680	400	217,6		32,0%	
-	Thu tịch thu			13,5			
-	Thu hồi các khoản chi năm trước			867,8	856,5		
-	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác						
-	Thu khác còn lại	820	800	1.333,0	72,1	162,6%	9,0%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			3.011,1	3.011,1		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			134.436,3	134.436,3		

(*) bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã; Dự toán do Hội đồng nhân dân huyện quyết định

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán năm 2023 (*)	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NSDP	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	545.367,0	446.404,0	98.963,0	694.403,4	557.578,7	136.824,7	127,3%	124,9%	138,3%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	416.401,0	352.064,0	64.337,0	409.105,1	332.174,3	76.930,8	98,2%	94,4%	119,6%
I	Chi đầu tư phát triển	15.950,0	15.050,0	900,0	15.962,3	14.642,3	1.320,0	100,1%	97,3%	146,7%
1	Chi đầu tư cho các dự án	15.248,0	14.348,0	900,0	15.962,3	14.642,3	1.320,0	104,7%	102,1%	146,7%
*	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.833,0	9.833,0		6.407,7	6.407,7		65,2%	65,2%	
-	Chi khoa học và công nghệ	0,0			0,0					
*	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.218,0	6.318,0	900,0	3.284,4	2.852,6	431,8	45,5%	45,2%	48,0%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0,0			0,0					
2	Chi đầu tư phát triển khác	702,0	702,0					0,0%	0,0%	
II	Chi thường xuyên	392.049,0	329.934,0	62.115,0	393.142,8	317.532,0	75.610,8	100,3%	96,2%	121,7%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	228.075,0	227.895,0	180,0	229.038,2	228.863,2	175,0	100,4%	100,4%	97,2%
2	Chi khoa học và công nghệ	200,0	200,0		197,2	197,2		98,6%	98,6%	
III	Dự phòng ngân sách	8.402,0	7.080,0	1.322,0				0,0%	0,0%	0,0%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0,0						#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	128.966,0	94.340,0	34.626,0	143.420,9	123.198,9	20.222,0	111,2%	130,6%	58,4%
I	Chi các chương trình MTQG (**)	116.511,0	83.606,0	32.905,0	121.346,6	102.963,8	18.382,9			
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	12.112,0	6.062,0	6.050,0	5.131,3	1.213,8	3.917,5			
-	Vốn đầu tư	0,0			0,0					
-	Vốn sự nghiệp	12.112,0	6.062,0	6.050,0	5.131,3	1.213,8	3.917,5			
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	7.757,0	5.705,0	2.052,0	14.912,2	13.029,3	1.882,9			
-	Vốn đầu tư	3.039,0	3.039,0		11.898,3	11.898,3				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán năm 2023 (*)	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NSDP	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Vốn sự nghiệp	4.718,0	2.666,0	2.052,0	3.013,9	1.131,0	1.882,9			
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	96.642,0	71.839,0	24.803,0	101.303,2	88.720,6	12.582,5			
-	Vốn đầu tư	65.226,0	65.226,0		85.028,7	84.816,7	212,0			
-	Vốn sự nghiệp	31.416,0	6.613,0	24.803,0	16.274,5	3.904,0	12.370,5			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	12.455,0	10.734,0	1.721,0	22.074,3	20.235,1	1.839,2	177,2%	188,5%	106,9%
II.1	Mục tiêu, nhiệm vụ vốn đầu tư	8.000,0	8.000,0	0,0	13.584,1	13.584,1	0,0	169,8%	169,8%	
1	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới (ưu tiên giáo dục và đào tạo)	2.780,0	2.780,0		2.693,1	2.693,1		96,9%	96,9%	
2	Nguồn xỏ số kiến thiết	920,0	920,0		1.099,8	1.099,8		119,5%	119,5%	
3	Nguồn phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	2.500,0	2.500,0		2.406,9	2.406,9		96,3%	96,3%	
4	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1.800,0	1.800,0		799,9	799,9		44,4%	44,4%	
6	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh bổ sung	0,0			6.584,4	6.584,4				
II.2	Mục tiêu, nhiệm vụ vốn sự nghiệp	4.455,0	2.734,0	1.721,0	8.490,2	6.651,0	1.839,2	190,6%	243,3%	106,9%
1	Nguồn ngân sách Trung ương	80,0	80,0	0,0	3.580,0	3.580,0	0,0	4475,0%	4475,0%	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	80,0	80,0		80,0	80,0		100,0%	100,0%	
-	Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai 10 tháng đầu năm 2022	0,0			3.500,0	3.500,0				
2	Nguồn ngân sách tỉnh	4.375,0	2.654,0	1.721,0	4.910,2	3.071,0	1.839,2	112,2%	115,7%	106,9%
-	Kinh phí trang bị các bộ công cụ, trồng cho các thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số không có công cụ trên địa bàn huyện	102,0		102,0	99,0		99,0	97,1%		97,1%
-	Kinh phí tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ, kết hợp diễn tập phòng thủ dân sự	1.800,0	1.800,0		1.800,0	1.800,0		100,0%	100,0%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán năm 2023 (*)	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NSDP	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo đón Tết nguyên Đán Quý Mão 2023	854,0	854,0		1.271,0	1.271,0				
-	KP chi trả phụ cấp hằng tháng cho chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng năm 2022 theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh	1.270,0		1.270,0	1.269,8		1.269,8			
-	Kinh phí tổ chức Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri và Chuyên mục “Diễn đàn cử tri” năm 2023	0,0			16,0		16,0			
-	Xây dựng thôn nông thôn mới điểm cấp tỉnh tại thôn Làng Mới, xã Mường Hoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum	349,0		349,0	349,0		349,0			
-	KP hiện công tác quản lý đất đai (Lập kế hoạch sử dụng đất, đo đạc...)	0,0			105,4		105,4			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0,0	0,0	0,0	110.746,8	72.090,3	38.656,6			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0,0	0,0	0,0	31.130,5	30.115,2	1.015,3			

Ghi chú: (*) Số quyết toán tăng so với số dự toán giao đầu năm do trong năm được cấp có thẩm quyền giao bổ sung dự toán, nguồn năm trước chuyển sang, nguồn tăng thu NSDP, nguồn kết dư ngân sách,

(**) Bao gồm nguồn NSDP (tính bổ sung mục tiêu, cân đối ngân sách huyện) bố trí đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	543.713,0	672.673,4	123,7%
A	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	106.992,0	115.094,8	107,6%
B	Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực	436.721,0	455.373,2	104,3%
I	Chi đầu tư phát triển	91.315,0	124.141,5	135,9%
1	Chi đầu tư cho các dự án	88.813,0	124.141,5	139,8%
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.252,0	21.208,4	122,9%
-	Chi Khoa học và công nghệ			
-	Chi Y tế, dân số và gia đình			
-	Chi Văn hóa thông tin	2.457,0	3.546,2	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.333,8	
-	Chi Thể dục thể thao	30,0	29,7	
-	Chi Bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế	52.776,0	84.671,5	160,4%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	9.943,0	10.791,9	108,5%
-	Chi Bảo đảm xã hội	6.355,0	2.560,0	
-	Chi ngành, lĩnh vực khác			
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.502,0		
II	Chi thường xuyên	331.779,0	331.231,7	99,8%
1	Chi quốc phòng	12.364,0	11.971,7	96,8%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.556,0	3.067,2	120,0%
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	229.597,7	230.416,9	100,4%
4	Chi Khoa học và công nghệ	200,0	197,2	98,6%
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.520,9	655,9	43,1%
6	Chi Văn hóa thông tin	3.473,8	2.774,1	79,9%
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.499,0	1.736,4	115,8%

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	4=2/1
8	Chi Thẻ dực thể thao	360,0	270,0	75,0%
9	Chi Bảo vệ môi trường	3.685,0	3.685,0	100,0%
10	Chi các hoạt động kinh tế	16.480,8	18.142,7	110,1%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.921,8	40.009,2	114,6%
12	Chi Bảo đảm xã hội	20.628,0	16.233,8	78,7%
13	Chi khác	4.492,0	2.071,8	46,1%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	7.080,0	0	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.547,0	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		72.090,3	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		30.115,2	

Ghi chú: (*) Số quyết toán tăng so với số dự toán giao đầu năm do trong năm được cấp có thẩm quyền giao bổ sung dự toán, nguồn năm trước chuyển sang, nguồn tăng thu NSDP, nguồn kết dư ngân sách,

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2023 (*)								Quyết toán năm 2023			Quyết toán năm 2023				So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi Dự phòng, chi bổ sung cho ngân sách xã	Chi chương trình MTQG			Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới, chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ	673.855,8	21.110,4	340.222,7	120.621,0	81.654,0	66.185,0	15.469,0	110.247,7	672.673,1	27.426,5	324.982,9	145.210,0	102.963,4	96.714,5	6.248,8	72.090,3	99,8%	129,9%	95,5%	126,1%	146,1%	40,4%	65,4%
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	511.122,3	21.110,4	340.222,7		81.654,0	66.185,0	15.469,0	68.135,2	500.426,4	27.426,5	324.982,9		102.963,4	96.714,5	6.248,8	45.053,5	97,9%	129,9%	95,5%	126,1%	146,1%	40,4%	66,1%
2	Văn phòng HĐND và UBND huyện	7.749,2		7.749,2					0,0	7.640,6		7.640,6						98,6%		98,6%				
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.868,6		4.653,3		5.165,1		5.165,1	2.050,2	10.962,7		4.150,5		970,4		970,4	5.841,9	92,4%		89,2%	18,8%		18,8%	284,9%
3	Ban QLDA Đầu tư xây dựng huyện	92.788,7	21.062,3	12.394,0		32.880,0	32.880,0		26.452,4	93.927,2	26.400,8	8.591,2		46.996,8	46.849,8	147,0	11.938,4	101,2%	125,3%	69,3%	142,9%			45,1%
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo	27.329,8		26.506,8		297,0		297,0	526,0	24.064,3		23.631,1		21,5		21,5	411,6	88,1%		89,2%	7,2%		7,2%	78,3%
5	Phòng Tư pháp	871,8							8,7	839,0		830,5					8,5	96,2%		96,2%				97,4%
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.824,6		1.824,6						1.820,1		1.820,1						99,8%		99,8%				
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.538,6	2,3	7.533,2					3,1	9.201,9		7.491,3					1.710,6	122,1%		99,4%				54885,6%
8	Phòng Y tế	1.585,1		838,0		746,9		746,9	0,2	1.557,7		806,4		53,8		53,8	697,5	98,3%		96,2%	7,2%		7,2%	332987,3%
9	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	17.137,0		15.712,3		1.199,4		1.199,4	225,3	14.724,8		13.299,5		527,1		527,1	898,2	85,9%		84,6%	43,9%		43,9%	398,7%
10	Phòng Văn hoá và Thông tin	3.901,2		1.134,4		2.099,8	1.128,0	971,8	667,0	3.893,5		1.085,4		712,8		712,8	2.095,3	99,8%		95,7%	33,9%		73,4%	314,1%
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.458,2		2.458,2						2.303,5		2.279,3					24,2	93,7%		92,7%				
12	Phòng Nội vụ	3.117,8		3.111,5					6,3	2.857,3		2.854,7					2,6	91,6%		91,7%				42,0%
13	Thanh tra huyện	1.121,2		1.116,3					4,9	1.120,8		1.115,1					5,8	100,0%		99,9%				116,5%
14	Ban Tiếp công dân	36,0		36,0						36,0		36,0						100,0%		100,0%				
15	Phòng Dân tộc	12.539,6		847,8		5.986,0	3.400,0	2.586,0	5.705,8	11.782,1		728,3		7.941,1	6.543,5	1.397,6	3.112,8	94,0%		85,9%	132,7%		54,0%	54,6%
16	Huyện uỷ	12.487,4		11.186,2					1.301,2	11.186,2		11.186,2						89,6%		100,0%				
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	3.357,3		3.271,3		86,0		86,0		3.341,9		3.255,7		86,0		86,0	0,3	99,5%		99,5%	100,0%		100,0%	#DIV/0!
18	Huyện Đoàn Thanh niên CSHCM	2.127,3		1.439,3		688,0		688,0	0,0	2.127,2		1.325,6		668,5		668,5	133,1	100,0%		92,1%	97,2%		97,2%	685179,8%
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	2.209,0		1.078,4		748,0		748,0	382,7	2.194,0		1.063,3		1.092,6		1.092,6	38,0	99,3%		98,6%	146,1%		146,1%	9,9%
20	Hội Nông dân huyện (bao gồm Quỹ hỗ trợ nông dân)	1.737,6		1.737,6					1.727,6	1.715,7		1.715,7					11,9	99,4%		98,7%				
21	Hội Cựu chiến binh huyện	908,8		908,8						890,1		880,6					9,5	97,9%		96,9%				
22	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	204,6		204,6					204,6	204,6		204,6						100,0%		100,0%				
23	Hội Cựu thanh niên xung phong	132,0		132,0					132,0	132,0		132,0						100,0%		100,0%				
24	Hội Người cao tuổi	216,0		216,0					216,0	216,0		216,0						100,0%		100,0%				
25	Hội khuyến học	10,0		10,0					10,0	10,0		10,0						100,0%		100,0%				
26	Hội Chữ thập đỏ	211,5		211,5					211,5	211,5		211,5						100,0%		100,0%				
27	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông	4.223,6		3.908,8		176,0		176,0	138,8	4.072,1		3.750,8		174,5		174,5	146,8	96,4%		96,0%	99,1%		99,1%	105,8%
28	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.159,3		2.159,3						2.126,4		2.126,1					0,3	98,5%		98,5%				
29	Ban chỉ huy Quân sự huyện	11.304,6		11.304,6						11.272,2		11.272,2						99,7%		99,7%				
30	Công an huyện	2.264,2		2.264,2						2.264,2		2.264,2						100,0%		100,0%				
31	Hạt Kiểm lâm	172,0		172,0						172,0		172,0						100,0%		100,0%				
32	Trung tâm Y tế huyện	65,6		65,6						65,6		65,6						100,0%		100,0%				
33	Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Đắk Glei	45,0		45,0						45,0		45,0						100,0%		100,0%				
34	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện	31,2		31,2						31,2		31,2						100,0%		100,0%				
35	Trường Trung học Phổ thông Lương Thế Vinh	75,0		75,0						75,0		75,0						100,0%		100,0%				
36	Cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội	1.500,0		1.500,0						1.500,0		1.500,0						100,0%		100,0%				
37	Tòa án nhân dân huyện Đắk Glei	17,0		17,0						17,0		17,0						100,0%		100,0%				
38	Chi cục Thuế huyện	148,0		148,0						148,0		148,0						100,0%		100,0%				
39	Liên đoàn lao động huyện	100,0		100,0						100,0		100,0						100,0%		100,0%				
40	Trung tâm Chính trị	916,5		916,5						916,5		916,5						100,0%		100,0%				
41	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX	5.365,8		1.822,2		2.804,8		2.804,8	738,8	5.215,7		1.666,0		397,0		397,0	3.152,7	97,2%		91,4%	14,2%		14,2%	426,8%
42	Trường Mầm non xã Mường Hoong	3.291,8		3.211,8					79,9	3.021,6		2.960,2					61,3	91,8%		92,2%				76,7%
43	Trường Mầm non xã Xốp	2.153,4		2.068,3					112,5	2.068,3		1.960,2					108,1	96,0%		96,0%				96,1%
44	Trường Mầm non xã Đắk Plô	1.959,2		1.868,6					90,5	1.918,0		1.827,5					90,5	97,9%		97,8%				100,0%
45	Trường Mầm non xã Đắk Choong	4.064,2		3.802,6					261,6	3.966,4		3.704,8					261,6	97,6%		97,4%				100,0%
46	Trường Mầm non xã Đắk Man	1.643,3		1.613,3					30,0	1.520,7		1.490,7					30,0	92,5%		92,4%				100,0%
47	Trường Mầm non thị trấn Đắk Glei	8.147,4		7.789,6					357,8	7.960,8		7.603,0					357,8	97,7%		97,6%				100,0%
48	Trường Mầm non xã Đắk Kroong	4.494,5		3.652,9					841,6	4.288,5		3.446,2					842,3	95,4%		94,3%				100,1%
49	Trường Mầm non xã Ngọc Linh	2.935,5		2.587,0					348,5	2.727,6		2.422,9					304,7	92,9%		93,7%				87,4%
50	Trường Mầm non xã Đắk Môn	4.404,3		3.930,1					474,2	3.962,0		3.603,9					358,0	90,0%		91,7%				75,5%
51	Trường Mầm non xã Đắk Nhoong	4.022,3		3.947,6					74,7	3.839,2		3.744,1					95,1	95,4%		94,8%				127,3%
52	Trường Mầm non xã Đắk Pék	6.830,9		6.376,2					454,7	6.547,8		6.093,1					454,7	95,9%		95,6%				100,0%

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2023 (*)								Quyết toán năm 2023				Quyết toán năm 2023				So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi Dự phòng, chi bổ sung cho ngân sách xã	Chi chương trình MTQG			Chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới, chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
53	Trường Mầm non xã Đắk Long	7.450,6		6.701,8					748,8	7.131,1		6.457,9					673,2	95,7%		96,4%				89,9%
54	Trường Tiểu học Kim Đồng	8.643,4		8.496,3					147,1	8.606,6		8.467,1					139,5	99,6%		99,7%				94,9%
55	Trường Tiểu học xã Đắk Kroong	7.237,5		5.866,3					1.371,2	7.224,5		5.925,4					1.299,1	99,8%		101,0%				94,7%
56	Trường PTDTBT-TH xã Đắk Choong	3.851,0		3.527,2					323,8	3.851,0		3.851,0						100,0%		109,2%				
57	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	6.480,3		6.447,6					32,7	6.427,1		6.365,6					61,6	99,2%		98,7%				188,4%
58	Trường Tiểu học xã Đắk Long	14.020,4		13.886,3					134,1	13.962,4		13.868,8					93,6	99,6%		99,9%				69,8%
59	Trường Tiểu học xã Đắk Môn	8.715,0		8.629,2					85,8	8.614,9		8.480,4					134,5	98,9%		98,3%				156,8%
60	Trường Tiểu học thị trấn Đắk Glei	6.608,5		6.523,6					84,9	6.600,4		6.576,7					23,7	99,9%		100,8%				27,9%
61	Trường Tiểu học và THCS Lý Tự Trọng	10.458,3		10.013,2					445,0	10.335,2		9.870,1					465,0	98,8%		98,6%				104,5%
62	Trường Tiểu học-THCS xã Đắk Nhoong	10.904,0		10.892,4					11,6	10.746,7		10.714,9					31,8	98,6%		98,4%				273,0%
63	Trường PTDTBT TH -THCS xã Mường Hoong	10.628,1		10.547,7					80,4	10.144,5		10.111,8					32,6	95,4%		95,9%				40,6%
64	Trường Tiểu học - THCS xã Đắk Plô	7.029,1		6.860,7					168,4	6.906,2		6.717,8					188,4	98,3%		97,9%				111,9%
65	Trường THCS thị trấn Đắk Glei	8.422,0		8.360,7					61,4	8.245,3		8.209,3					36,0	97,9%		98,2%				58,7%
66	Trường Tiểu học-THCS xã Đắk Man	6.381,7		6.379,6					2,1	6.379,8		6.357,5					22,3	100,0%		99,7%				1082,6%
67	Trường Tiểu học-THCS xã Đắk Choong	7.619,1		7.612,5					6,6	7.488,4		7.221,1					267,2	98,3%		94,9%				4053,4%
68	Trường PTDTBT TH-THCS xã Ngọc Linh	10.758,4		10.307,0					451,5	10.698,9		10.351,1					347,7	99,4%		100,4%				77,0%
69	Trường THCS xã Đắk Kroong	5.711,2		4.525,3					1.185,9	5.599,0		4.389,6					1.209,4	98,0%		97,0%				102,0%
70	Trường THCS xã Đắk Môn	4.413,6		4.405,9					7,7	4.364,0		4.332,6					31,4	98,9%		98,3%				409,5%
71	Trường Tiểu học-THCS xã Xốp	6.993,0		6.783,5					209,5	6.802,1		6.607,0					195,1	97,3%		97,4%				93,1%
72	Trường PTDTBT-THCS xã Đắk Long	12.167,3		11.939,8					227,5	11.921,9		11.660,6					261,4	98,0%		97,7%				114,9%
73	Trường THCS xã Đắk Pêk	7.003,0		6.980,4					22,7	6.910,0		6.887,3					22,7	98,7%		98,7%				100,0%
74	Trung tâm HTCD thị trấn Đắk Glei	40,0		40,0						40,0		40,0						100,0%		100,0%				
75	Trung tâm HTCD xã Đắk Pêk	40,0		40,0						40,0		40,0						100,0%		100,0%				
76	Trung tâm HTCD xã Đắk Kroong	40,0		40,0						40,0		40,0						100,0%		100,0%				
77	Trung tâm HTCD xã Đắk Môn	40,0		40,0						40,0		40,0						100,0%		100,0%				
78	Trung tâm HTCD xã Đắk Long	40,0		40,0						39,7		39,7						99,3%		99,3%				
79	Trung tâm HTCD xã Đắk Nhoong	40,0		40,0						40,0		40,0						100,0%		100,0%				
80	Trung tâm HTCD xã Đắk Man	40,0		40,0						39,8		39,8						99,6%		99,6%				
81	Trung tâm HTCD xã Đắk Blô	45,5		45,5						45,5		45,5						100,0%		100,0%				
82	Trung tâm HTCD xã Đắk Choong	113,1		113,1						113,1		113,1						100,0%		100,0%				
83	Trung tâm HTCD xã Xốp	40,0		40,0						39,9		39,9						99,8%		99,8%				
84	Trung tâm HTCD xã Mường Hoong	45,5		45,5						40,0		40,0						87,9%		87,9%				
85	Trung tâm HTCD xã Ngọc Linh	43,8		43,8						43,5		43,5						99,3%		99,3%				
86	Thị trấn Đắk Glei	3.169,2	3,1	179,1		2.985,0	2.985,0		2,0	4.017,6	3,1	177,5		2.986,8	2.986,8		850,2	126,8%	100,0%	99,1%	100,1%			42297,6%
87	Xã Đắk Pêk	1.732,9	0,8	112,4		1.513,0	1.513,0		106,7	1.731,1		111,4		1.513,8	1.513,8		106,0	99,9%		99,1%	100,1%			99,3%
88	Xã Đắk Kroong	4.598,8		90,6		2.213,0	2.213,0		2.295,3	4.598,0		89,8		4.039,8	4.039,8		468,4	100,0%		99,1%	182,6%			20,4%
89	Xã Đắk Môn	1.701,6	3,6	67,7		1.013,0	1.013,0		617,3	1.701,0	3,6	67,1		1.628,4	1.628,4		1,9	100,0%	100,0%	99,1%	160,8%			0,3%
90	Xã Đắk Long	6.927,7	8,3	242,4		2.900,0	2.900,0		3.777,0	6.925,2	8,3	240,3		6.658,3	6.658,3		18,3	100,0%	100,0%	99,1%	229,6%			0,5%
91	Xã Đắk Nhoong	5.516,0	5,7	29,3		1.950,0	1.950,0		3.531,0	5.515,8	5,7	29,0		4.954,7	4.954,7		526,3	100,0%	100,0%	99,1%	254,1%			14,9%
92	Xã Đắk Man	3.065,3	7,3	44,9		1.933,0	1.933,0		1.080,0	3.064,1	6,5	44,6		3.012,3	3.012,3		0,7	100,0%	89,6%	99,1%	155,8%			0,1%
93	Xã Đắk Plô	6.499,1	17,1	39,5		2.400,0	2.400,0		4.042,5	6.498,7	998,6	39,2		3.850,4	3.850,4		1.610,6	100,0%	5842,2%	99,1%	160,4%			39,8%
94	Xã Đắk Choong	2.578,1		70,1		2.492,0	2.492,0		16,0	2.577,5		69,5		2.494,7	2.494,7		13,3	100,0%		99,1%	100,1%			83,2%
95	Xã Xốp	3.782,7		74,1		2.000,0	2.000,0		1.708,6	3.782,0		73,5		3.698,6	3.698,6		9,9	100,0%		99,1%	184,9%			0,6%
96	Xã Mường Hoong	6.313,8		228,8		4.878,0	4.878,0		1.207,0	6.311,8		226,8		6.074,9	6.074,9		10,0	100,0%		99,1%	124,5%			0,8%
97	Xã Ngọc Linh	5.370,2		264,2		2.500,0	2.500,0		2.606,0	5.367,9		261,9		2.408,4	2.408,4		2.697,6	100,0%		99,1%	96,3%			103,5%
II	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH	7.080,0			7.080,0																			
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	34.615,6			6.547,0				28.068,6	26.812,0							26.812,0	77,5%						95,5%
IV	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	106.994,0			106.994,0					115.094,8			115.094,8					107,6%						
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU (**)	14.043,8							14.043,8	224,7							224,7	1,6%						1,6%
VI	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN								#REF!	30.115,2			30.115,2											

Ghi chú: (*) Dự toán năm 2023 bao gồm dự toán giao đầu năm và điều chỉnh, bổ sung trong năm.

(**) Các nội dung chuyển nguồn tập trung, chuyển nguồn tăng thu và các nguồn khác chưa phân bổ chi tiết.

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (*)								Quyết toán		Quyết toán						So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	Tổng Số	106.992,0	64.455,0	42.537,0		42.537,0		9.632,0	32.905,0	115.094,8	66.504,6	48.590,2		48.590,2		11.269,0	37.321,2	107,6%	103,2%	114,2%		114,2%		117,0%	113,4%
1	Xã Đắk Kroong	6.876,8	4.298,5	2.578,3		2.578,3		734,9	1.843,4	6.780,7	4.436,2	2.344,5		2.344,5		502,7	1.841,8	98,6%	103,2%	90,9%		90,9%		68,4%	99,9%
2	Xã Đắk Man	6.872,6	4.001,5	2.871,1		2.871,1		286,1	2.585,0	7.261,8	4.235,4	3.026,4		3.026,4		340,1	2.686,3	105,7%	105,8%	105,4%		105,4%		118,9%	103,9%
3	Xã Đắk Long	11.371,1	7.098,5	4.272,6		4.272,6		495,9	3.776,7	12.552,3	7.241,8	5.310,5		5.310,5		703,9	4.606,7	110,4%	102,0%	124,3%		124,3%		141,9%	122,0%
4	Thị trấn Đắk Glei	9.004,4	5.229,5	3.774,9		3.774,9		398,9	3.376,0	10.066,1	5.367,8	4.698,3		4.698,3		493,8	4.204,5	111,8%	102,6%	124,5%		124,5%		123,8%	124,5%
5	Xã Đắk Pék	8.033,8	5.158,5	2.875,3		2.875,3		1.143,2	1.732,1	8.933,7	5.350,6	3.583,1		3.583,1		1.819,3	1.763,8	111,2%	103,7%	124,6%		124,6%		159,1%	101,8%
6	Xã Đắk Nhoong	9.444,0	6.078,5	3.365,5		3.365,5		322,9	3.042,6	10.298,5	6.291,5	4.007,0		4.007,0		432,7	3.574,3	109,0%	103,5%	119,1%		119,1%		134,0%	117,5%
7	Xã Đắk Plô	8.990,1	5.825,5	3.164,6		3.164,6		305,6	2.859,0	9.645,8	5.931,6	3.714,2		3.714,2		636,2	3.078,0	107,3%	101,8%	117,4%		117,4%		208,2%	107,7%
8	Xã Mường Hoong	11.523,7	6.134,5	5.389,2		5.389,2		1.927,6	3.461,6	12.462,9	6.312,4	6.150,5		6.150,5		2.170,1	3.980,3	108,2%	102,9%	114,1%		114,1%		112,6%	115,0%
9	Xã Đắk Choong	9.516,0	5.072,5	4.443,5		4.443,5		806,6	3.636,9	10.368,1	5.262,9	5.105,2		5.105,2		875,2	4.230,0	109,0%	103,8%	114,9%		114,9%		108,5%	116,3%
10	Xã Ngọc Linh	10.920,0	6.187,5	4.732,5		4.732,5		1.714,9	3.017,6	11.506,8	6.388,4	5.118,5		5.118,5		1.589,0	3.529,4	105,4%	103,2%	108,2%		108,2%		92,7%	117,0%
11	Xã Xốp	7.040,7	3.593,5	3.447,2		3.447,2		809,6	2.637,6	7.505,4	3.679,2	3.826,2		3.826,2		936,5	2.889,7	106,6%	102,4%	111,0%		111,0%		115,7%	109,6%
12	Xã Đắk Môn	7.398,8	5.776,5	1.622,3		1.622,3		685,8	936,5	7.712,7	6.006,8	1.705,9		1.705,9		769,4	936,5	104,2%	104,0%	105,2%		105,2%		112,2%	100,0%

Ghi chú: (*) Dự toán giao đầu năm, chưa bao gồm chuyển nguồn từ năm 2022 sang và các mục tiêu, nhiệm vụ được bổ sung trong năm

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Đắk Glei)

(*) Dự toán năm 2023 bao gồm điều chỉnh, bổ sung trong năm; Chưa bao gồm dự toán được kéo dài từ các năm trước sang năm 2023 tiếp tục thực hiện